

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 12 năm 2025.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 1 Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Trung tâm thông tin điều hành tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Lưu: VT. 65.KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quỳnh Thiện**

## ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

### Thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 323/2025/QĐ-UBND  
ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

## Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- 1.1. Thông kê đất đai cấp xã;
- 1.2. Thông kê đất đai cấp tỉnh;
- 1.3. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;
- 1.4. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;
- 1.5. Kiểm kê đất đai chuyên đề.

### 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

### 3. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, của cấp tỉnh và các xã, phường (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

#### **4. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật**

4.1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

4.2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

4.3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

4.4. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

4.5. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

4.6. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

4.7. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

4.8. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

4.9. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

4.10. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

4.11. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

4.12. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

4.13. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

## **5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:**

5.1. Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Thành phần của định mức lao động bao gồm:

5.1.1. Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

5.1.2. Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính (ĐCV) và các chuyên ngành tương đương;

5.1.3. Định mức: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn (công cá nhân) hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc;

Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân) và mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức dụng cụ lao động: là mức quy định về số ca sử dụng các dụng cụ cần thiết mà người lao động trực tiếp phải dùng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm;

5.2.1. Thời hạn sử dụng dụng cụ là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

5.2.2. Mức cho các dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng;

5.3. Định mức tiêu hao vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết phải sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức vật liệu và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

5.4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Thời hạn sử dụng thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của thiết bị và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thời hạn sử dụng thiết bị: Đơn vị tính là tháng.

5.5. Định mức tiêu hao năng lượng: xác định mức điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, máy móc, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị.

Định mức tiêu hao năng lượng là mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện năng = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

5.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu: xác định mức tiêu hao nhiên liệu theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

## **6. Đơn vị tính trong định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

6.1. Đơn vị tính cho số lượng sản phẩm hoặc công việc thực hiện bao gồm:

6.1.1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

6.1.2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

6.1.3. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

6.1.4. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

6.2. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã:

6.2.1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ )

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số ( $K_{dtx}$ )	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1.000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

6.2.2. Hệ số điều chỉnh khu vực cấp xã ( $K_{kv}$ )

STT	Khu vực	Hệ số ( $K_{kv}$ )
1	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
2	Các xã khu vực cồn xa bờ (xã đảo)	1,10
3	Các phường thuộc tỉnh	1,20

6.2.3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tlx}$ )

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tlx}$	Công thức tính
1	1:5.000	$> 500 - 1.000$	0,95 - 1,00	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,15	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		$> 2.000 - 3.000$	1,16 - 1,25	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
2	1:10.000	$> 3.000 - 7.000$	0,95 - 1,00	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 7.000)$
		$> 10.000 - 12.000$	1,16 - 1,25	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tlx}$	Công thức tính
3	1:25.000	>12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		>20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		>50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$
		>100.000 - 350.000	1,26 - 1,35	$K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$

6.3. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh:

6.3.1. Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh ( $K_{tlt}$ )

Cấp tỉnh áp dụng bản đồ tỉ lệ 1:100.000 và hệ số theo tỷ lệ bản đồ  $K_{tlt}$  là 1,07.

6.3.2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc tỉnh ( $K_{sx}$ )

Cấp tỉnh áp dụng hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc tỉnh là 1,46.

6.4. Khoanh đất quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT).

## 7. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Địa chính viên Hạng III, Bậc 1	ĐCV1
Địa chính viên Hạng III, Bậc 2	ĐCV2
Địa chính viên Hạng III, Bậc 3	ĐCV3
Địa chính viên Hạng III, Bậc 4	ĐCV4
Địa chính viên Hạng III, Bậc 5	ĐCV5

**Phần II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ,**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ VÀ CẤP TỈNH**

**Chương I**  
**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**1. Định mức lao động**

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Công tác chuẩn bị;

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; hồ sơ, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (nếu có); số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.1.2. Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

1.1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã; lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

1.1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

1.1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

1.1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

1.1.7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp xã.

1.2. Định biên và định mức

*Bảng số 01*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
2	Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1ĐCV1	1,92
2.3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1ĐCV1	0,48

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã, lập các biểu và lập Danh sách các khoanh đất thống kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV1	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV1	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV1	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 01 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  hệ số quy mô diện tích cấp xã (xác định theo điểm 6.2 khoản 6 Phần I);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (xác định theo điểm 6.2 khoản 6 Phần I).

(2) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng số 01 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

## 2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Công/ĐVT)
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Công/ĐVT)
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 03.

Bảng số 03

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai.	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	0,055
3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai;	0,055
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 4 Bảng số 03 trên đây tính cho xã trung bình (có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

### 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 04

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

#### 4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 05

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,40	0,48

#### 5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 06

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Điện năng	kW	153,92

#### Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng trên tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng số 02, 05.

#### 6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Thống kê đất đai cấp xã không xác định mức tiêu hao nhiên liệu.

## Chương II THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

### 1. Định mức lao động

#### 1.1. Nội dung công việc

##### 1.1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.1.3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.

1.1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.1.6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.

1.1.7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị.

1.1.8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.

1.1.9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.

1.2. Định biên và định mức

*Bảng số 07*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	1,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê	Thửa/tỉnh	1ĐCV3	12,00
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	11,00
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	4,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	6,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	11,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	7,00
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	1,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV2	1,00
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV2	1,00

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng số 07 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính trung bình cho 10 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cụ thể cho tỉnh Vĩnh Long thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slx} - 10)]$$

Trong đó:

- $M_T$  là mức lao động của tỉnh cần tính;
- $M_{tbt}$  là mức lao động trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng số 07 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 xã x 30 thửa/xã, khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

## 2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổ áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 09

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

#### 4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

#### 5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Điện năng	kW	662,40

#### Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng trên tính trung bình cho tỉnh có 10 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cụ thể cho tỉnh Vĩnh Long, căn cứ vào số lượng xã thực tế của tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp tỉnh.

#### 6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Thống kê đất đai cấp tỉnh không xác định mức tiêu hao nhiên liệu.

### Chương III

## KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

### 1. Định mức lao động

#### 1.1. Nội dung công việc

##### 1.1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến cán bộ, công chức, viên chức và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; hồ sơ, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (nếu có); hồ sơ địa giới hành chính cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai.

1.1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu.

1.1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

1.1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã.

1.1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.1.9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai.

1.2. Định biên và định mức

1.2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

*Bảng số 12*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV1	1,00
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV1	2,00
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV1	2,00
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2ĐCV1	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm (1ĐCV1+ 1ĐCV2)	1,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV2	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp	Khoanh /xã	Nhóm (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai			
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp			
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Bộ/xã	1ĐCV2	2,00
4.2.2	In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1ĐCV1	0,50
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh /xã	Nhóm (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	<u>15,00</u> 15,00
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.4.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa	Khoanh /xã	1ĐCV3	7,50
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa	Bộ/xã	1ĐCV3	5,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV3	8,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm (1ĐCV2+ 1ĐCV3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu	Bộ/xã	Nhóm (1ĐCV1+ 1ĐCV2)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV2	10,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm (1ĐCV1+)	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
			1ĐCV3)	
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã	Bộ/xã	Nhóm (1ĐCV1+ 1ĐCV2)	3,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm (1ĐCV1+ 1ĐCV2)	2,00

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng số 12 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1, 4.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  là hệ số quy mô diện tích cấp xã (xác định theo điểm 6.2 khoản 6 Phần I);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (xác định theo điểm 6.2 khoản 6 Phần I).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng số 12 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3 Bảng số 12 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3 Bảng số 12 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng số 12 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.2 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

## 1.2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/ĐVT)		
				1:5000	1:10000	1:25000
1	Tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ Kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV3	8,00	10,00	50,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	6,00	7,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV3	5,00	5,00	5,00

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng số 13 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1:5000, 1:10000 và 1:25000, tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha, 5.000 ha và 20.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{tlx}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (xác định theo điểm 6.2 khoản 6 Phần I).

## 2. Định mức dụng cụ lao động

### 2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng số 14

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15.

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	0,041
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,763

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 4 Bảng số 15 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại điểm 6.2 khoản 6 Phần I.

## 2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng số 16

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)		
				1:5000	1:10000	1:25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,00	24,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,00	24,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	21,00	24,00	139,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)		
				1:5000	1:10000	1:25000
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,25	6,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	21,00	24,00	139,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,25	6,00	34,75
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,25	6,00	34,75
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,25	6,00	139,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	4,17
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	4,00
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,25	6,00	69,50
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50

### 3. Định mức tiêu hao vật liệu

#### 3.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng số 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

#### 3.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng số 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)		
			1:5000	1:10000	1:25000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)		
			1:5000	1:10000	1:25000
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,05
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	0,05
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

#### 4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

##### 4.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng số 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00

##### 4.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng số 20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)		
				1:5000	1:10000	1:25000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,50	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	21,00	24,00	139,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	5,25	6,00	34,75
4	Máy in Plotter	Cái	0,40	0,50	0,50	0,80

#### 5. Định mức tiêu hao năng lượng

##### 5.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng số 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Điện năng	kW	805,90

##### 5.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng số 22

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)		
			1:5000	1:10000	1:25000
1	Điện năng	kW	208,76	232,64	1.213,05

#### Ghi chú:

(1) Đối với công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã: định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao

năng lượng trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại điểm 6.2 khoản 6 Phần I.

(2) Đối với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng trên đây tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha; tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 20.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tlx}$ ) quy định tại điểm 6.2 khoản 6 Phần I.

(3) Phân bổ vật liệu và máy móc, thiết bị theo nội dung công việc tại các Bảng số 16, 18, 20 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

## **6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã không xác định mức tiêu hao nhiên liệu.

## **Chương IV KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

### **1. Định mức lao động**

#### **1.1. Nội dung công việc**

##### **1.1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu

thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

1.1.6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

1.1.7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

1.1.8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.1.9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

1.2. Định biên và định mức

1.2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

*Bảng số 23*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	5,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	3,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm)
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	6,50
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê	Thừa/tỉnh	1ĐCV3	12,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	1,00
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	30,00
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	11,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	8,50
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	41,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,00
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCV3	2,00

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 23 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại điểm 2) tính trung bình cho 10 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cụ thể cho tỉnh Vĩnh Long thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 10)]$$

Trong đó:

- $M_T$  là mức lao động của tỉnh cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của tỉnh trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng số 23 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

1.2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh			
1.1	Tiếp biên, tổng hợp bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	11,00
1.2	Khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV5	50,00
2	Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2ĐCV5	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV4	5,00

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng số 24 nêu trên là mức lao động trung bình để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1:100.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 500.000 ha và có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc). Khi tính định mức cụ thể cho tỉnh Vĩnh Long thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times K_{tlt} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- $M_T$  là mức lao động của tỉnh cần tính;
- $M_{tbt}$  là mức lao động trung bình;
- $K_{tlt}$  là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (xác định theo điểm 6.3 khoản 6 Phần I);

-  $K_{sx}$  là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc tỉnh (xác định theo điểm 6.3 khoản 6 Phần I).

## 2. Định mức dụng cụ lao động

### 2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng số 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80

### 2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	140,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00

### 3. Định mức tiêu hao vật liệu

#### 3.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng số 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

#### 3.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 28

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

#### 4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

##### 4.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng số 29

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

##### 4.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 30

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00

#### 5. Định mức tiêu hao năng lượng

##### 5.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng số 31

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Điện năng	kW	2.231,90

##### 5.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 32

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Điện năng	kW	1.367,20

#### Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Đối với công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh: Định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính

mức cụ thể cho tỉnh Vĩnh Long thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức:  $M_T = M_{tbx} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 10)]$ .

(3) Đối với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh: Định mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp xã (tỷ lệ 1:100.000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha). Khi tính mức cụ thể cho tỉnh Vĩnh Long thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh ( $K_{lt}$ ) và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại điểm 6.3 khoản 6 Phần I.

## **6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh không xác định mức tiêu hao nhiên liệu.

## **Chương V KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ**

Theo Mục 3 Điều 15 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư 23/2025/TT-BNNMT, kiểm kê đất đai chuyên đề được quy định như sau:

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kiểm kê đất đai chuyên đề, đơn vị được giao thực hiện kiểm kê chuyên đề có trách nhiệm xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu, kế hoạch, trình tự thực hiện và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

4. Căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kiểm kê đất đai chuyên đề, đơn vị được giao thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề có trách nhiệm xây dựng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu, kế hoạch, trình tự thực hiện và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề./.